

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 9 - 2026
V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh

Ông Hoàng Rung K’Nhon

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Vinh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2026/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026 về việc “*Chia tài sản sau ly hôn*”.

Do Bản án sơ thẩm số 25/2026/HNGĐ-ST ngày 16/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 386/2026/QĐ-PT ngày 27/5/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà [Nguyễn Thị L](#), sinh năm 1966; địa chỉ: [C N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#); địa chỉ liên hệ: [thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng](#). Có mặt.

- *Bị đơn:* ông [Nguyễn Đức H](#), sinh năm 1965; địa chỉ: [8 L, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#). Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà [Nguyễn Thị L](#).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn bà [Nguyễn Thị L](#) trình bày:

Bà và ông [Nguyễn Đức H](#) ly hôn theo quyết định số 282/QĐ-TTLH ngày 28/12/2021 của Toà án nhân dân huyện Đức Trọng. Toà án đã giải quyết phần hôn nhân và con cái, về phần tài sản chung ông, bà không thoả thuận

được, Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung của ông bà. Bà xác định tài sản chung của ông bà gồm có:

- Diện tích đất 484,8m² (trong đó đất ở lại đô thị 300m²); đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) và tài sản gắn liền trên đất là dãy nhà trọ.

- Diện tích 315,2m² đất (200m² đất ONT và 115,2m² đất HNK) và tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 30m². 01 giếng nước (GCNQSDĐ cấp cho hộ ông [Nguyễn Đức H](#) ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H), bà xác định giá trị căn nhà là nhà gỗ đã không còn giá trị sử dụng nên bà không tranh chấp giá trị căn nhà.

Nay bà yêu cầu chia tài sản cụ thể như sau:

- Đối với diện tích đất 484,8m² (trong đó đất ở tại đô thị 300m²); Đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) và tài sản gắn liền trên đất là dãy nhà trọ. Bà yêu cầu được chia đôi tài sản, mỗi người được nhận ½ giá trị tài sản, bà yêu cầu được nhận hiện vật.

- Đối với diện tích đất diện tích 315,2m² (200m² đất ONT và 115,2m² đất HNK) và tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 30m², 01 giếng nước (GCNQSDĐ cấp cho hộ ông [Nguyễn Đức H](#) ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H), bà xác định giá trị căn nhà là nhà gỗ đã không còn giá trị sử dụng nên tôi không tranh chấp giá trị căn nhà. Bà yêu cầu Toà án giải quyết chia đôi quyền sử dụng đất, mỗi người được nhận ½ tài sản.

Ngoài 02 diện tích đất nói trên, ông bà còn có tài sản chung là diện tích đất nông nghiệp tại [thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng](#), hiện nay bà đang ở trên diện tích đất này. Bà không yêu cầu Toà án giải quyết chia phần đất này, nếu ông [Nguyễn Đức H](#) muốn giải quyết thì đề nghị ông [Nguyễn Đức H](#) làm đơn yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông [Nguyễn Đức H](#) trình bày:

Đối với diện tích đất thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#), trên đất có dãy nhà trọ và diện tích đất thuộc thửa 466, tờ bản đồ 47 (2001). Tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 30m², 01 giếng nước (GCNQSDĐ cấp cho hộ ông [Nguyễn Đức H](#) ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H) thì diện tích đất này tôi tạm thời đồng ý với yêu cầu của bà [Nguyễn Thị L](#) chia mỗi người được nhận 50% giá trị tài sản với điều kiện bà [Nguyễn Thị L](#) phải giao trả lại nhà và đất rẫy cả phê mà bà [Nguyễn Thị L](#) đang ở tại [thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng](#) vì phần đất tại [xã T](#) là của cá nhân ông, không phải là tài sản chung.

Tại bản án sơ thẩm số 25/2026/HNGĐ-ST ngày 16/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng xử:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị L](#) về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân với ông [Nguyễn Đức H](#).

1. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà [Nguyễn Thị L](#) và ông [Nguyễn Đức H](#) gồm:

- Diện tích đất 484,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 658672 do [Ủy ban nhân dân huyện Đ](#) (cũ) cấp cho vợ chồng ông [Nguyễn Đức H](#), bà [Nguyễn Thị L](#), trong đó đất ở tại đô thị 300m², Đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) và tài sản gắn liền trên đất là dãy nhà trọ 14 phòng, diện tích 300m².

- Diện tích 315,2m² đất thửa 466 tờ bản đồ 47 (2001) (200m² đất ODT và 115,2m² đất HNK) và tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 30m². 01 giếng nước (GCNQSDĐ cấp cho hộ ông [Nguyễn Đức H](#) ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H).

1.1 Giao ông [Nguyễn Đức H](#) được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 484,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 658672 do [Ủy ban nhân dân huyện Đ](#) (cũ) cấp cho vợ chồng ông [Nguyễn Đức H](#), bà [Nguyễn Thị L](#), trong đó đất ở tại đô thị 300m²; Đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) và tài sản gắn liền trên đất là dãy nhà trọ 14 phòng, diện tích 300m²).

1.2 Giao bà [Nguyễn Thị L](#) được quyền sử dụng diện tích 315,2m² đất thửa 466 tờ bản đồ 47 (2001) (200m² đất ODT và 115,2m² đất HNK) và tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 30m². 01 giếng nước (GCNQSDĐ cấp cho hộ ông [Nguyễn Đức H](#) ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H).

2. Buộc ông [Nguyễn Đức H](#) phải thanh toán cho bà [Nguyễn Thị L](#) số tiền 4.884.981.250 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án theo quy định.

Ngày 31/3/2026, bà [Nguyễn Thị L](#) kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị chia tài sản bằng hiện vật.

Tại phiên tòa,

Bà [Nguyễn Thị L](#) và ông [Nguyễn Đức H](#) đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, cụ thể:

Hai bên đồng ý sử dụng kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực [Đ](#) ngày 22/9/2026 tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11, [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) và thửa đất số 466, tờ bản đồ số 47, [xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#). Mỗi bên được quản lý, sử dụng 1/2 quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất này nêu trên, các bên không phải thanh toán số tiền chênh lệch do nhận diện

tích đất được chia và xác định tài sản trên diện tích các thửa đất được chia có giá trị bằng 0 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Sửa bản án theo hướng ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị L](#) nộp trong thời hạn luật định được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đủ điều kiện để Hội đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là không đúng, nên cần sửa lại quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà [Nguyễn Thị L](#) thấy rằng:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà [Nguyễn Thị L](#) và ông [Nguyễn Đức H](#) thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án:

Theo đó, các bên xác định diện tích đất 484,8m² (đo đạc thực tế 467,5m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 658672 do [Ủy ban nhân dân huyện Đ](#) (cũ) cấp cho vợ chồng ông [Nguyễn Đức H](#), bà [Nguyễn Thị L](#), trong đó đất ở tại đô thị 300m², Đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#); Diện tích 315,2m² (đo đạc thực tế 309m²) đất thửa 466 tờ bản đồ 47 (2001) (200m² đất ODT và 115,2m² đất HNK theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông [Nguyễn Đức H](#) ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H) là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia; tài sản trên hai thửa đất có giá trị bằng 0 đồng; Đối với quyền sử dụng đất, các bên thỏa thuận chia cụ thể cho mỗi bên được nhận ½ các bên không phải thanh toán số tiền chênh lệch do nhận diện tích đất được chia theo kết quả đo vẽ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Đức Trọng ngày 22/9/2026, cụ thể:

Diện tích đất 484,8m² (đo đạc thực tế 467,5m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 658672 do [Ủy ban nhân dân huyện Đ](#) (cũ) cấp cho vợ chồng ông [Nguyễn Đức H](#), bà [Nguyễn Thị L](#), trong đó đất ở tại đô thị 300m², Đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại

đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Các bên thống nhất chia thành 02 phần A1 và A2.

Phần A1 chia bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng, có tổng diện tích 297,5m², trong đó 43m² thuộc lộ giới, 15,3m² thuộc nương thủy lợi, diện tích còn lại 239,2m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị và 89,2m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11. Phần A1 có ranh giới: Phía trước giáp đường N dài 5,59m; phía sau giáp nương thủy lợi dài 6,01m; một cạnh giáp phần A2 dài 55,94m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 06, tờ bản đồ số 11, dài 55,92m.

Phần A2 chia ông Nguyễn Đức H quản lý, sử dụng, có tổng diện tích 296,3m², trong đó 42,3m² thuộc lộ giới, 25,7m² thuộc nương thủy lợi, diện tích còn lại 228,3m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị và 78,3m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11. Phần A2 có ranh giới: phía trước giáp đường N dài 5,59m; phía sau giáp nương thủy lợi dài 6,02m; một cạnh giáp phần A1 dài 55,94m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 04 dài 55,38m.

(Diện tích và tứ cận được thể hiện trên họa đồ đạc ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Văn phòng Đ).

Diện tích 315,2m² (đo đạc thực tế 309m²) thửa 466 tờ bản đồ 47 (2001) (200m² đất ODT và 115,2m² đất HNK theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Đức H ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H). Các bên thống nhất chia thành 02 phần B và C.

Phần B chia bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng, có diện tích 155,4m² (trong đó có 100m² đất ở đô thị và 55,4m² đất trồng cây hàng năm khác), có ranh giới: phía trước giáp đường bê tông dài 4,96m; phía sau giáp thửa đất số 35 dài 3,93m; một cạnh giáp phần C dài 35,43m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 134 dài 35,68m.

Phần C chia ông Nguyễn Đức H quản lý, sử dụng, có diện tích 153,6m² (trong đó có 100m² đất ở đô thị và 53,6m² đất trồng cây hàng năm khác), có ranh giới: phía trước giáp đường bê tông dài 4,97m; phía sau giáp thửa đất số 35 dài 3,93m; một cạnh giáp phần B dài 35,43m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 467 dài 35,22m.

(Diện tích và tứ cận được thể hiện trên họa đồ đạc ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Văn phòng Đ).

[2.2] Xét sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức H là hoàn toàn tự nguyện, các bên đều có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự, nội dung thỏa thuận rõ ràng, cụ thể, xác định được người được quản lý, sử dụng từng phần đất, diện tích, vị trí và ranh giới của từng phần đất; không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba. Việc phân chia được các bên thống nhất trên cơ sở kết quả đo đạc, phân chia của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất

đai và phù hợp với hiện trạng, hồ sơ địa chính thể hiện trong vụ án. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà [Nguyễn Thị L](#), sửa bản án theo hướng theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về chi phí tố tụng: Các bên thỏa thuận mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng. Do bà [Nguyễn Thị L](#) đã tạm nộp toàn bộ số tiền 93.830.000 đồng nên buộc ông [Nguyễn Đức H](#) có nghĩa vụ hoàn trả cho bà [Nguyễn Thị L](#) số tiền 46.915.000 đồng.

[4] Về án phí:

Các đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận. Do nguyên đơn và bị đơn đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bà [Nguyễn Thị L](#) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị L](#).

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2026/HNGĐ-ST ngày 16/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Lâm Đồng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Nguyễn Thị L](#) về việc chia tài sản sau khi ly hôn với ông [Nguyễn Đức H](#).

1.1 Xác định diện tích đất 484,8m² (đo đạc thực tế 467,5m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 658672 do Ủy ban nhân dân huyện Đ (cũ) cấp cho vợ chồng ông [Nguyễn Đức H](#), bà [Nguyễn Thị L](#), trong đó đất ở tại đô thị 300m², Đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#); Diện tích 315,2m² (đo đạc thực tế 309m²) thửa 466 tờ bản đồ 47 (2001) (200m² đất ODT và 115,2m² đất HNK theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông [Nguyễn Đức H](#) ngày 17/6/2002 số 6298Q5 QSDDD/457/QĐ(H) là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân chưa chia.

1.2. Xác định giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11 và thửa đất số 466, tờ bản đồ số 47 (2001), [xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) có giá trị 0 đồng.

1.3 Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự, chia tài sản tại mục 1.1 như sau:

1.3.1 Diện tích đất 484,8m² (đo đạc thực tế 467.5) trong đó đất ở tại đô thị 300m², đất trồng cây hàng năm khác 184,8m² thuộc thửa số 05, tờ bản đồ số 11 tại [đường N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) chia thành 02 phần A1 và A2.

Phần A1 chia bà [Nguyễn Thị L](#) quản lý, sử dụng, có tổng diện tích 297,5m², trong đó 43m² thuộc lộ giới, 15,3m² thuộc nương thủy lợi, diện tích còn lại 239,2m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị và 89,2m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11. Phần A1 có ranh giới: Phía trước giáp [đường N](#) dài 5,59m; phía sau giáp nương thủy lợi dài 6,01m; một cạnh giáp phần A2 dài 55,94m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 06, tờ bản đồ số 11, dài 55,92m.

Phần A2 chia ông [Nguyễn Đức H](#) quản lý, sử dụng, có tổng diện tích 296,3m², trong đó 42,3m² thuộc lộ giới, 25,7m² thuộc nương thủy lợi, diện tích còn lại 228,3m² (trong đó có 150m² đất ở đô thị và 78,3m² đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11. Phần A2 có ranh giới: phía trước giáp [đường N](#) dài 5,59m; phía sau giáp nương thủy lợi dài 6,02m; một cạnh giáp phần A1 dài 55,94m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 04 dài 55,38m.

(Kèm theo họa đồ đạc ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh [Văn phòng Đ](#)).

1.3.2 Diện tích 315,2m² (đo đạc thực tế 309m²) thửa 466 tờ bản đồ 47 (2001), trong đó 200m² đất ODT và 115,2m² đất HNK, tại [xã Đ, tỉnh Lâm Đồng](#) chia thành 02 phần B và C.

Phần B chia bà [Nguyễn Thị L](#) quản lý, sử dụng, có diện tích 155,4m² (trong đó có 100m² đất ở đô thị và 55.4m² đất trồng cây hàng năm khác), có ranh giới: phía trước giáp đường bê tông dài 4,96m; phía sau giáp thửa đất số 35 dài 3,93m; một cạnh giáp phần C dài 35,43m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 134 dài 35,68m.

Phần C chia ông [Nguyễn Đức H](#) quản lý, sử dụng, có diện tích 153,6m² (trong đó có 100m² đất ở đô thị và 53.6m² đất trồng cây hàng năm khác), có ranh giới: phía trước giáp đường bê tông dài 4,97m; phía sau giáp thửa đất số 35 dài 3,93m; một cạnh giáp phần B dài 35,43m; cạnh còn lại giáp thửa đất số 467 dài 35,22m.

(Kèm theo họa đồ đạc ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh [Văn phòng Đ](#)).

Bà Nguyễn Thi L và ông Nguyễn Đức H được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Đức H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thi L số tiền 46.915.000 đồng.

3. Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thi L và ông Nguyễn Đức H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36 và Điều 72 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng GDKT, TT & THA;
- TAND khu vực 2 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 2 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Tâm